Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7302.10.00

Mã HS	7302.10.00
Mô tả hàng hóa	Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray / - Ray
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 20:50:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73021000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11548
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11548
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11548
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10875
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10826
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10826
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10826
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10826
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10826
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10826
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10878
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10878
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10878
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10878

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10878
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10878
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10879
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10879
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10879
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10879
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10879
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10879
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10880
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10832
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10838
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10838
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10838
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10838
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10838
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10838
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10865
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10865
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10865
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10865
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10865
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10865
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10916
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10916
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10916
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10916

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10916
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10916
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10901
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10901
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10901
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10901
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10901
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10901
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10901
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10901
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10901
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10901
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10901
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10901
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10918
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10918
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10918
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10918
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10918
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10918
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10917
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10917
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10917
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10917
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10917
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10917

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10864
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10864
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10864
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10864
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10864
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10864
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10864
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10901
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10901
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10901
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10901
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10901
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10901
RCEP B	2022	2022	0	B!D10901
RCEP B	2023	2023	0	B!E10901
RCEP B	2024	2024	0	B!F10901
RCEP B	2025	2025	0	B!G10901
RCEP B	2026	2026	0	B!H10901
RCEP B	2027	2027	0	B!I10901
RCEP C	2022	2022	0	C!D10901
RCEP C	2023	2023	0	C!E10901
RCEP C	2024	2024	0	C!F10901
RCEP C	2025	2025	0	C!G10901
RCEP C	2026	2026	0	C!H10901
RCEP C	2027	2027	0	C!I10901
RCEP D	2022	2022	0	D!D10900

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10900
RCEP D	2024	2024	0	D!F10900
RCEP D	2025	2025	0	D!G10900
RCEP D	2026	2026	0	D!H10900
RCEP D	2027	2027	0	D!I10900
RCEP E	2022	2022	0	E!D10904
RCEP E	2023	2023	0	E!E10904
RCEP E	2024	2024	0	E!F10904
RCEP E	2025	2025	0	E!G10904
RCEP E	2026	2026	0	E!H10904
RCEP E	2027	2027	0	E!I10904
RCEP F	2022	2022	0	F!D10901
RCEP F	2023	2023	0	F!E10901
RCEP F	2024	2024	0	F!F10901
RCEP F	2025	2025	0	F!G10901
RCEP F	2026	2026	0	F!H10901
RCEP F	2027	2027	0	F!I10901
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F10089
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G10089
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H10089
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I10089

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7302.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7302.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11548), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.